

Số: ...09.../2025/QĐ-GD

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL

(v/v phê duyệt giá bán nhà ở xã hội thuộc Dự án Khu đô thị Thương mại – dịch vụ Nam Đông Hà tại phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị)

GIÁM ĐỐC

- Căn cứ Quyết định số ...09.../2025/QĐ-GD ngày 21/10/2025 về việc phê duyệt Phương án để xác định giá nhà ở xã hội thuộc Dự án Khu đô thị Thương mại – dịch vụ Nam Đông Hà tại phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (nay là phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị);
- Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm tra số 313/VKT/BDS ngày 22/10/2025 về việc thẩm tra giá bán nhà ở xã hội thuộc Dự án Khu đô thị Thương mại – dịch vụ Nam Đông Hà tại phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (nay là phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị).

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt giá bán nhà ở xã hội

Phê duyệt giá bán nhà ở xã hội thuộc Dự án Khu đô thị Thương mại – dịch vụ Nam Đông Hà tại phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (nay là phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị).

Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này.

Điều 2: Hiệu lực

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ban Giám đốc và các Phòng, Ban liên quan của Công ty chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VP.

TM. CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL



1
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Khánh

Phụ lục 01. Giá bán nhà ở xã hội tại các căn nhà liên kế của Dự án Khu đô thị thương mại - dịch vụ Nam Đông Hà

STT	Lô đất	Dãy	Căn nhà	Thửa đất số	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Chi phí đầu tư xây dựng hạng mục nhà ở xã hội thấp tầng (đồng)	Chi phí đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng lộ NOXH (đồng)	Tổng CPDT XD của dự án phân bổ cho phần diện tích sử dụng nhà ở xã hội gồm VAT (đồng)	Tỷ lệ lợi nhuận	Lợi nhuận (đồng)	Giá bán nhà ở xã hội đã bao gồm thuế VAT (đồng/m2 Diện tích sàn xây dựng)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)+(8)	(10)	(11)=(9)*(10)	(12)=(9)+(11)/6)*1,05
1	OXH1	OXH1A.1	HH-1.26	436	163,9	149,7	877.904.800	641.782.155	1.519.686.955	12,2%	184.933.971	11.956.259
2			HH-1.27	437	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	6,9%	80.791.241	8.808.975
3			HH-1.28	438	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	5,9%	68.711.993	8.723.451
4			HH-1.29	439	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	4,9%	56.632.747	8.637.927
5			HH-1.30	440	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	3,8%	44.553.500	8.552.403
6			HH-1.31	441	105,0	148,3	869.694.601	411.147.811	1.280.842.413	4,7%	59.954.412	9.493.167
7			HH-1.25	411	149,7	149,7	877.904.800	586.179.308	1.464.084.108	13,3%	194.202.387	11.631.268
8			HH-1.24	412	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	16,3%	189.504.462	9.578.691
9			HH-1.23	413	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	15,3%	177.425.215	9.493.167
10			HH-1.22	414	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	14,2%	165.345.969	9.407.643
11	OXH1	OXH1A.2	HH-1.21	415	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	13,2%	153.266.722	9.322.119
12			HH-1.20	416	105,0	148,3	869.694.601	411.147.811	1.280.842.413	16,9%	216.984.763	10.604.980
13			HH-1.32	442	105,0	148,3	869.694.601	411.147.811	1.280.842.413	6,6%	84.112.906	9.664.215
14			HH-1.33	443	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	2,8%	32.474.253	8.466.879
15			HH-1.34	444	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	2,8%	32.474.253	8.466.879
16			HH-1.35	445	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	2,8%	32.474.253	8.466.879
17			HH-1.36	446	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	2,8%	32.474.253	8.466.879
18			HH-1.37	447	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	2,8%	32.474.253	8.466.879
19			HH-1.38	448	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	2,8%	32.474.253	8.466.879
20			HH-1.39	449	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	2,8%	32.474.253	8.466.879

STT	Lô đất	Dãy	Căn nhà	Thửa đất số	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng thấp tầng (đồng)	Chi phí đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng lộ NOXH (đồng)	Tổng CPĐT XD của dự án phân bổ cho phần diện tích sử dụng nhà ở xã hội gồm VAT (đồng)	Tỷ lệ lợi nhuận	Lợi nhuận (đồng)	Giá bán nhà ở xã hội đã bao gồm thuế VAT (đồng/m2 Diện tích sàn xây dựng)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)+(8)	(10)	(11)=(9)*(10)	(12)=((9)+(11))/(6)*1,05
21			HH-1.40	450	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	2,8%	32.474.253	8.466.879
22			HH-1.41	451	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	2,8%	32.474.253	8.466.879
23			HH-1.42	452	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	2,8%	32.474.253	8.466.879
24			HH-1.43	453	105,0	148,3	869.694.601	411.147.811	1.280.842.413	8,5%	108.271.400	9.835.263
25			HH-1.8	428	105,0	148,3	869.694.601	411.147.811	1.280.842.413	17,4%	223.024.386	10.647.742
26			HH-1.9	427	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	12,7%	147.227.098	9.279.357
27			HH-1.10	426	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	12,1%	141.187.475	9.236.595
28			HH-1.11	425	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	12,1%	141.187.475	9.236.595
29			HH-1.12	424	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	12,1%	141.187.475	9.236.595
30			HH-1.13	423	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	10,6%	123.068.605	9.108.309
31			HH-1.14	422	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	12,1%	141.187.475	9.236.595
32			HH-1.15	421	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	12,1%	141.187.475	9.236.595
33			HH-1.16	420	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	12,1%	141.187.475	9.236.595
34			HH-1.17	419	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	12,1%	141.187.475	9.236.595
35			HH-1.18	418	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	12,1%	141.187.475	9.236.595
36			HH-1.19	417	105,0	148,3	869.694.601	411.147.811	1.280.842.413	16,9%	216.984.763	10.604.980
37			HH-1.44	454	105,0	148,3	869.694.601	411.147.811	1.280.842.413	5,6%	72.033.659	9.578.691
38			HH-1.45	455	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	0,7%	8.315.759	8.295.831
39			HH-1.46	456	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	3,8%	44.553.500	8.552.403
40			HH-1.47	457	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	4,9%	56.632.747	8.637.927
41			HH-1.48	458	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	5,9%	68.711.993	8.723.451
42			HH-1.49	459	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	5,4%	62.672.371	8.680.689

STT	Lô đất	Dãy	Căn nhà	Thửa đất số	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Chi phí đầu tư xây dựng hạng mục nhà ở xã hội thấp tầng (đồng)	Chi phí đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng lộ NOXH (đồng)	Tổng CPĐT XD của dự án phân bổ cho phần diện tích sử dụng nhà ở xã hội gồm VAT (đồng)	Tỷ lệ lợi nhuận	Lợi nhuận (đồng)	Giá bán nhà ở xã hội đã bao gồm thuế VAT (đồng/m ² Diện tích sàn xây dựng)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7) + (8)	(10)	(11) = (9) * (10)	(12) = (9) + (11) / (6) * 1,05
43	OXH2	OXH2.1	HH-1.50	460	159,8	149,7	877.904.800	625.727.812	1.503.632.612	17,3%	259.516.167	12.366.775
44			HH-1.1	435	156,5	149,7	877.904.800	612.806.024	1.490.710.824	19,4%	289.508.460	12.486.508
45			HH-1.2	434	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	16,3%	189.504.462	9.578.691
46			HH-1.3	433	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	15,3%	177.425.215	9.493.167
47			HH-1.4	432	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	13,7%	159.306.345	9.364.881
48			HH-1.5	431	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	13,2%	153.266.722	9.322.119
49			HH-1.6	430	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	12,7%	147.227.098	9.279.357
50			HH-1.7	429	105,0	148,3	869.694.601	411.147.811	1.280.842.413	16,9%	216.984.763	10.604.980
51			HH-2.13	461	126,2	149,7	877.904.800	494.160.512	1.372.065.312	16,0%	219.158.149	11.160.886
52			HH-2.14	462	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	14,2%	165.345.969	9.407.643
53	OXH2	OXH2.1	HH-2.15	463	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	13,2%	153.266.722	9.322.119
54			HH-2.16	464	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	12,1%	141.187.475	9.236.595
55			HH-2.17	465	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	11,1%	129.108.228	9.151.071
56			HH-2.18	466	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	10,1%	117.028.981	9.065.547
57			HH-2.19	467	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	10,1%	117.028.981	9.065.547
58			HH-2.20	468	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	11,1%	129.108.228	9.151.071
59			HH-2.21	469	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	12,1%	141.187.475	9.236.595
60			HH-2.22	470	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	13,2%	153.266.722	9.322.119
61			HH-2.23	471	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	14,2%	165.345.969	9.407.643
62			HH-2.24	472	124,1	149,7	877.904.800	485.937.556	1.363.842.356	19,9%	271.276.852	11.468.772
63	OXH2.2	OXH2.2	HH-2.1	484	131,2	149,7	877.904.800	513.738.980	1.391.643.779	13,0%	181.289.763	11.032.600
64			HH-2.2	483	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	11,1%	129.108.228	9.151.071

STT	Lô đất	Dãy	Căn nhà	Thửa đất số	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Chi phí đầu tư xây dựng hạng mục nhà ở xã hội thấp tầng (đồng)	Chi phí đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng lộ NOXH (đồng)	Tổng CPĐT XD của dự án phân bổ cho phần diện tích sử dụng nhà ở xã hội gồm VAT (đồng)	Tỷ lệ lợi nhuận	Lợi nhuận (đồng)	Giá bán nhà ở xã hội đã bao gồm thuế VAT (đồng/m2 Diện tích sàn xây dựng)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)+(8)	(10)	(11)=(9)*(10)	(12)=(9)+(11)/((6)*1,05
65			HH-2.3	482	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	10,1%	117.028.981	9.065.547
66			HH-2.4	481	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	8,5%	98.910.111	8.937.261
67			HH-2.5	480	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	8,0%	92.870.488	8.894.499
68			HH-2.6	479	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	5,4%	62.672.371	8.680.689
69			HH-2.7	478	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	2,8%	32.474.253	8.466.879
70			HH-2.8	477	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	8,5%	98.910.111	8.937.261
71			HH-2.9	476	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	9,5%	110.989.358	9.022.785
72			HH-2.10	475	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	10,1%	117.028.981	9.065.547
73			HH-2.11	474	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	11,1%	129.108.228	9.151.071
74			HH-2.12	473	118,3	149,7	877.904.800	463.226.534	1.341.131.334	15,1%	202.538.282	10.827.342
75			HH-3.12	518	95,5	149,7	877.904.800	373.948.724	1.251.853.524	14,7%	184.515.268	10.074.731
76			HH-3.13	519	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	5,4%	62.672.371	8.680.689
77			HH-3.14	520	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	5,9%	68.711.993	8.723.451
78			HH-3.15	521	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	4,9%	56.632.747	8.637.927
79			HH-3.16	522	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	3,8%	44.553.500	8.552.403
80			HH-3.17	523	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	2,8%	32.474.253	8.466.879
81			HH-3.18	524	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	3,8%	44.553.500	8.552.403
82			HH-3.19	525	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	4,9%	56.632.747	8.637.927
83			HH-3.20	526	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	5,9%	68.711.993	8.723.451
84			HH-3.21	527	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	6,9%	80.791.241	8.808.975
85			HH-3.22	528	94,0	149,7	877.904.800	368.075.184	1.245.979.983	17,0%	212.336.681	10.228.674
86			HH-3.1	517	94,6	149,7	877.904.800	370.424.600	1.248.329.399	16,2%	202.671.355	10.177.360

STT	Lô đất	Dãy	Căn nhà	Thửa đất số	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Chi phí đầu tư xây dựng hạng mục nhà ở xã hội thấp tầng (đồng)	Chi phí đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng lộ NOXH (đồng)	Tổng CPĐT XD của dự án phân bổ cho phần diện tích sử dụng nhà ở xã hội gồm VAT (đồng)	Tỷ lệ lợi nhuận	Lợi nhuận (đồng)	Giá bán nhà ở xã hội đã bao gồm thuế VAT (đồng/m2 Diện tích sàn xây dựng)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7) + (8)	(10)	(11) = (9) * (10)	(12) = ((9) + (11)) / (6) * 1,05
87			HH-3.2	516	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	6,9%	80.791.241	8.808.975
88			HH-3.3	515	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	5,9%	68.711.993	8.723.451
89			HH-3.4	514	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	4,3%	50.593.124	8.595.165
90			HH-3.5	513	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	3,8%	44.553.500	8.552.403
91			HH-3.6	512	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	3,3%	38.513.876	8.509.641
92			HH-3.7	511	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	3,8%	44.553.500	8.552.403
93			HH-3.8	510	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	5,4%	62.672.371	8.680.689
94			HH-3.9	509	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	6,4%	74.751.617	8.766.213
95			HH-3.10	508	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	6,9%	80.791.241	8.808.975
96			HH-3.11	507	102,8	149,7	877.904.800	402.533.286	1.280.438.086	13,3%	170.562.669	10.177.360
97			HH-4.13	529	121,3	149,7	877.904.800	474.973.615	1.352.878.414	13,4%	181.036.608	10.758.923
98			HH-4.14	530	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	8,0%	92.870.488	8.894.499
99			HH-4.15	531	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	6,9%	80.791.241	8.808.975
100			HH-4.16	532	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	5,9%	68.711.993	8.723.451
101			HH-4.17	533	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	4,9%	56.632.747	8.637.927
102			HH-4.18	534	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	0,7%	8.315.759	8.295.831
103			HH-4.19	535	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	3,8%	44.553.500	8.552.403
104			HH-4.20	536	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	4,9%	56.632.747	8.637.927
105			HH-4.21	537	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	5,9%	68.711.993	8.723.451
106			HH-4.22	538	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	6,9%	80.791.241	8.808.975
107			HH-4.23	539	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	8,0%	92.870.488	8.894.499
108			HH-4.24	540	123,2	149,7	877.904.800	482.413.432	1.360.318.232	12,9%	176.035.475	10.776.028

STT	Lô đất	Dãy	Căn nhà	Thửa đất số	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Chi phí đầu tư xây dựng hạng mục nhà ở xã hội thấp tầng (đồng)	Chi phí đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng lộ NOXH (đồng)	Tổng CPĐT XD của dự án phân bổ cho phần diện tích sử dụng nhà ở xã hội gồm VAT (đồng)	Tỷ lệ lợi nhuận	Lợi nhuận (đồng)	Giá bán nhà ở xã hội đã bao gồm thuế VAT (đồng/m2 Diện tích sàn xây dựng)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)+(8)	(10)	(11)=(9)*(10)	(12)=(9)+(11)/1,05
109			HH-4.1	552	123,1	149,7	877.904.800	482.021.863	1.359.926.663	24,1%	327.623.758	11.836.526
110			HH-4.2	551	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	22,5%	261.980.085	10.091.836
111			HH-4.3	550	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	21,5%	249.900.838	10.006.312
112			HH-4.4	549	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	19,9%	231.781.968	9.878.026
113			HH-4.5	548	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	19,4%	225.742.203	9.835.263
114			HH-4.6	547	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	18,9%	219.702.579	9.792.501
115		OXH4.2	HH-4.7	546	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	18,4%	213.662.956	9.749.739
116			HH-4.8	545	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	19,9%	231.781.968	9.878.026
117			HH-4.9	544	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	18,9%	219.702.579	9.792.501
118			HH-4.10	543	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	19,4%	225.742.203	9.835.263
119			HH-4.11	542	75,0	148,3	869.694.601	293.677.008	1.163.371.609	20,4%	237.821.591	9.920.788
120			HH-4.12	541	120,0	149,7	877.904.800	469.883.213	1.347.788.013	25,2%	339.764.261	11.836.539
121			HH-5.1	495	88,4	155,4	911.332.037	346.147.300	1.257.479.337	18,8%	236.112.391	10.091.836
122			HH-5.2	494	63,6	126,4	741.263.639	249.038.103	990.301.741	9,2%	90.721.979	8.980.023
123			HH-5.3	493	63,7	126,4	741.263.639	249.429.672	990.693.311	8,1%	80.034.950	8.894.499
124			HH-5.4	492	63,8	126,4	741.263.639	249.821.242	991.084.880	6,5%	64.200.189	8.766.213
125	OXH5	OXH5	HH-5.5	491	63,9	126,4	741.263.639	250.212.811	991.476.450	5,9%	58.660.890	8.723.451
126			HH-5.6	490	63,9	126,4	741.263.639	250.212.811	991.476.450	5,4%	53.513.160	8.680.689
127			HH-5.7	489	64,0	126,4	741.263.639	250.604.380	991.868.019	5,9%	58.269.320	8.723.451
128			HH-5.8	488	64,1	126,4	741.263.639	250.995.950	992.259.588	7,4%	73.320.942	8.851.737
129			HH-5.9	487	64,2	126,4	741.263.639	251.387.519	992.651.158	8,4%	83.224.833	8.937.261
130			HH-5.10	486	64,2	126,4	741.263.639	251.387.519	992.651.158	8,9%	88.372.563	8.980.023

STT	Lô đất	Dãy	Căn nhà	Thửa đất số	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Chi phí đầu tư xây dựng hạng mục nhà ở xã hội thấp tầng (đồng)	Chi phí đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng lộ NOXH (đồng)	Tổng CPĐT XD của dự án phân bổ cho phần diện tích sử dụng nhà ở xã hội gồm VAT (đồng)	Tỷ lệ lợi nhuận	Lợi nhuận (đồng)	Giá bán nhà ở xã hội đã bao gồm thuế VAT (đồng/m2 Diện tích sàn xây dựng)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)+(8)	(10)	(11)=(9)*(10)	(12)=(9)-(11)/(6)*1,05
131			HH-5.11	485	95,2	155,4	911.332.037	372.774.016	1.284.106.052	14,3%	184.170.571	9.920.788
132			HH-5.12	496	89,1	155,4	911.332.037	348.888.286	1.260.220.322	15,3%	192.867.210	9.818.159
133			HH-5.13	497	63,8	126,4	741.263.639	249.821.242	991.084.880	3,4%	33.313.807	8.509.641
134			HH-5.14	498	63,7	126,4	741.263.639	249.429.672	990.693.311	3,9%	38.853.107	8.552.403
135			HH-5.15	499	63,8	126,4	741.263.639	249.821.242	991.084.880	2,8%	28.166.078	8.466.879
136			HH-5.16	500	63,7	126,4	741.263.639	249.429.672	990.693.311	1,8%	18.262.186	8.381.355
137			HH-5.17	501	63,7	126,4	741.263.639	249.429.672	990.693.311	0,8%	7.966.725	8.295.831
138			HH-5.18	502	63,8	126,4	741.263.639	249.821.242	991.084.880	1,8%	17.870.617	8.381.355
139			HH-5.19	503	63,7	126,4	741.263.639	249.429.672	990.693.311	2,9%	28.557.647	8.466.879
140			HH-5.20	504	63,8	126,4	741.263.639	249.821.242	991.084.880	3,9%	38.461.538	8.552.403
141			HH-5.21	505	63,8	126,4	741.263.639	249.821.242	991.084.880	4,9%	48.756.999	8.637.927
142			HH-5.22	506	88,2	155,4	911.332.037	345.364.162	1.256.696.198	15,4%	193.859.794	9.801.054
		NOXH để bán của dự án			11.554,3	20.715,2	121.482.788.965	45.243.096.744	166.725.885.709	10,0%	16.672.588.583	